

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015**

TP.HCM - Tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
Bảng Cân đối kế toán 33	2 - 3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh 4	4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6 - 33

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09-DN

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2015	Tại ngày 01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,584,507,084,780</b>	<b>1,284,444,615,573</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>164,002,409,660</b>	<b>55,907,981,288</b>
1. Tiền	111		157,102,409,660	52,307,981,288
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,900,000,000	3,600,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>703,628,212,928</b>	<b>522,011,212,314</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	595,927,347,826	441,262,207,889
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		66,016,250,389	43,756,342,302
5. Các khoản phải thu khác	136	5.3	41,684,614,713	36,992,662,123
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>627,062,774,882</b>	<b>656,624,498,236</b>
1. Hàng tồn kho	141		628,759,745,372	658,321,468,726
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,696,970,490)	(1,696,970,490)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>89,813,687,310</b>	<b>49,900,923,735</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	13,818,396,551	12,675,721,310
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		64,862,625,554	29,298,964,904
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	6,081,323,365	4,191,010,465
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	5.11	5,051,341,840	3,735,227,056
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>471,333,374,563</b>	<b>450,705,143,881</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>32,119,366,150</b>	<b>33,799,653,531</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	11,835,180,000	13,515,467,381
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	20,284,186,150	20,284,186,150
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>237,424,894,054</b>	<b>226,441,230,010</b>
<b>1. TSCĐ hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>5.8</b>	<b>208,361,710,741</b>	<b>201,154,348,475</b>
- Nguyên giá	222		605,168,849,330	561,670,062,894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(396,807,138,589)	(360,515,714,419)
<b>3. TSCĐ vô hình</b>	<b>227</b>	<b>5.9</b>	<b>29,063,183,313</b>	<b>25,286,881,535</b>
- Nguyên giá	228		38,017,430,391	32,246,129,732
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,954,247,078)	(6,959,248,197)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.7</b>	<b>1,014,177,286</b>	<b>301,015,113</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,014,177,286	301,015,113
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>161,625,871,825</b>	<b>154,576,571,825</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		72,803,268,520	60,053,268,520
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		65,761,989,920	70,112,689,920
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23,060,613,385	24,410,613,385
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>39,149,065,248</b>	<b>35,586,673,402</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	36,846,370,624	33,906,386,202
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.11	2,302,694,624	1,680,287,200
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2,055,840,459,343</b>	<b>1,735,149,759,454</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30/09/2015	01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,779,088,015,905</b>	<b>1,457,969,810,435</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,707,339,659,797</b>	<b>1,422,092,502,615</b>
2 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	281,516,715,155	275,212,403,033
3 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,614,683,685	2,505,595,211
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	5,293,388,359	7,182,717,880
5 . Phải trả người lao động	314		99,356,806,005	113,850,716,252
6 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	31,818,838,412	15,854,998,246
8 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	6,945,727,474	2,783,756,583
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	12,772,207,453	10,133,283,870
10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	1,249,677,584,740	981,314,810,542
12 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,343,708,514	13,254,220,998
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>71,748,356,108</b>	<b>35,877,307,820</b>
1 . Phải trả người bán dài hạn	331	5.13	1,496,498,791	1,939,961,366
6 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.17	13,013,905,706	2,902,333,389
7 . Phải trả dài hạn khác	337	5.16	7,525,928,265	6,104,428,265
8 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	49,712,023,346	24,930,584,800
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>276,752,443,439</b>	<b>277,179,949,019</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>276,752,443,439</b>	<b>277,179,949,019</b>
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		182,000,000,000	182,000,000,000
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		31,929,602,299	30,312,209,716
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62,822,841,140	64,867,739,303
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19,367,739,303	64,867,739,303
- LNST chưa phân kỳ này	421b		43,455,101,837	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2,055,840,459,343</b>	<b>1,735,149,759,454</b>

Lập biểu



Huỳnh Văn Phát

Kế Toán Trưởng



Mai Văn Hoàng Dũng

TP.HCM, Ngày 21 tháng 12 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Phạm Phú Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ Q.3	Kỳ Q.3	Lũy kế	
			kết thúc ngày 30/09/2015	kết thúc ngày 30/09/2014	đến ngày 30/09/2015	đến ngày 30/09/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	1,056,955,760,195	792,710,548,256	2,563,667,799,728	1,963,492,484,798
2. Các khoản giảm trừ	02		3,650,753,716	1,541,374,931	11,332,024,026	3,876,730,581
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,053,305,006,479	791,169,173,325	2,552,335,775,702	1,959,615,754,217
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	866,991,311,608	662,480,391,711	2,130,330,818,993	1,633,396,061,439
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		186,313,694,871	128,688,781,614	422,004,956,709	326,219,692,778
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	19,085,585,622	5,052,720,848	48,147,793,469	31,752,967,045
7. Chi phí tài chính	22	5.22	34,888,032,553	9,764,169,000	61,038,331,264	35,902,433,398
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,323,207,746	6,356,896,526	20,148,090,165	19,467,146,466
8. Chi phí bán hàng	24	5.24	73,481,448,134	48,505,285,210	178,495,524,368	132,652,164,660
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.24	74,727,231,906	53,345,715,235	166,963,638,194	128,225,068,624
10. Lợi tức thuần từ HĐKD	30		22,302,567,900	22,126,333,017	63,655,256,352	61,192,993,141
11. Thu nhập khác	31	5.23	386,063,587	627,984,203	1,144,193,372	2,926,890,815
12. Chi phí khác	32	5.23	188,277,022	44,803,213	836,835,572	527,335,050
13. Lợi nhuận khác	40	5.23	197,786,565	583,180,990	307,357,800	2,399,555,765
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		22,500,354,465	22,709,514,007	63,962,614,152	63,592,548,906
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	4,843,534,940	4,787,839,030	10,049,528,057	9,749,400,845
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17,656,819,525	17,921,674,977	53,913,086,095	53,843,148,061
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		970	985	2,962	2,958

Người lập



Huỳnh Văn Phát

Kế toán trưởng



Mai Văn Hoàng Dũng

TP. HCM, ngày 21 tháng 12. năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Phú Cường



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09-DN

Mẫu B 03-DN

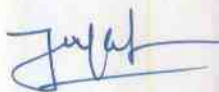
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015


Chỉ tiêu	Mã số	Q3.2015	Q3.2014
		3	3
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>22,500,354,465</b>	<b>22,709,514,007</b>
- Khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ	2	14,034,945,440	14,621,478,229
- Các khoản dự phòng	3		(6,515,242,648)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1,529,980,000)	(639,084,298)
- Chi phí lãi vay	6	7,323,207,746	6,356,896,526
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>42,328,527,651</b>	<b>36,533,561,818</b>
- Biến động các khoản phải thu	9	(78,097,015,014)	(37,032,359,856)
- Biến động hàng tồn kho	10	144,095,326,583	(2,833,921,137)
- Biến động các khoản phải trả	11	(4,224,181,695)	58,246,341,420
- Biến động chi phí trả trước	12	(707,849,165)	2,175,656,549
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7,323,207,746)	(6,356,896,526)
- Thuế thu nhập đã nộp	14	(3,869,971,506)	(2,760,441,198)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,918,839,645)	(2,297,183,544)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>89,282,789,463</b>	<b>45,674,757,526</b>
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(17,124,932,270)	(2,412,384,278)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ các tài sản dài hạn khác	22	5,983,559	(38,991,947)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,800,000,000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,560,842,130
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,529,980,000	1,817,343,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(17,388,968,711)</b>	<b>1,926,808,905</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	708,505,500,803	655,676,830,665
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(703,554,911,100)	(648,654,712,929)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>4,950,589,703</b>	<b>7,022,117,736</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>76,844,410,455</b>	<b>54,623,684,167</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>87,157,999,205</b>	<b>50,665,359,930</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>164,002,409,660</b>	<b>105,289,044,097</b>

Người lập



Huỳnh Văn Phát

Kế toán trưởng



Mai Văn Hoàng Dũng

TP.HCM, ngày 21. tháng 12 năm 2015



Phạm Phú Cường



**THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 13 tháng 01 năm 2015.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

**Vốn điều lệ là 182.000.000.000 đồng.**

Sở hữu vốn:

<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>VND</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	5.040.000	50.400.000.000	27,69%
Công ty Cổ phần 4M	363.429	3.634.290.000	2,00%
Công ty CP TM & Vận tải Biển Bom	49.122	491.220.000	0,27%
Các cổ đông khác	12.747.449	127.474.490.000	70,04%
<b>Tổng</b>	<b>18.200.000</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 4, đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

**Các đơn vị hạch toán phụ thuộc**

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần – Xí nghiệp May Bình Phát  
 Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần – Xí nghiệp May Bảo Lộc  
 Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần – Xí nghiệp May An Giang  
 Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần – Xí nghiệp May KonTum  
 Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần – Chi nhánh Bình Định  
 Chi nhánh Phía Bắc Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần  
 Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội  
 Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Đà Nẵng

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;
- ...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Các Công ty con	tỷ lệ vốn góp
Công ty CP May Bình Định	51.84%
Công ty CP May Đà Lạt	55.00%
Công ty CP May Gia Lai	51.00%
Công ty CP Thương mại Nhà Bè	51.00%
Công ty CP May An Nhơn	51.00%
Công ty CP Thương mại DM Nhà Bè	51.00%
Công ty CP May Tam Quan	51.00%
Công ty TNHH giặt tẩy Nhà Bè	70.00%
Công ty cổ phần May Bình Thuận	51.48%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	tỷ lệ vốn góp
Công ty cổ phần May Phú Thịnh	42.51%
Công ty cổ phần May 9 Nam Định	49.86%
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển DV-TM NB	28.58%
Công ty cổ phần May Sông Tiền	43.89%
Công ty CP BĐS Nhà Bè	30.00%
Công ty CP tư vấn CN Nhà Bè	30.00%
Công ty CP XLCN Nhà Bè	29.99%
Cty CP truyền thông & Du lịch NBC	36.87%
Công ty TNHH May mặc Tư Nghĩa	25.00%
Công Ty CP TM Bán Lê Nhà Bè	12.00%

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên

Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (**chi tiết xem thuyết minh 6.2**), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)



**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Vietcombank tại ngày 31/12/2015.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Vietcombank tại ngày 31/12/2015.

*(Trường hợp doanh nghiệp có nhiều tài khoản tại nhiều ngân hàng khác nhau thì có thể lấy theo ngân hàng thường xuyên nhất, hoặc có số dư ngoại tệ lớn nhất – tùy từng doanh nghiệp, lấy thế nào thì thuyết minh thực tế như thế)*

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Tiền đang chuyển

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu-thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2015
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	05-07
Thiết bị văn phòng	03-07
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là bản quyền được khấu hao trong 6 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty như sau:

- + Quỹ đầu tư phát triển trích 3% lợi nhuận sau thuế.
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi trích 16% lợi nhuận sau thuế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính (Tiếp theo)**

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ xx% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	3,576,883,584	8,513,740,217
Tiền gửi ngân hàng	153,525,526,076	43,794,241,071
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	6,900,000,000	3,600,000,000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>6,900,000,000</i>	<i>3,600,000,000</i>
<b>Tổng</b>	<b>164,002,409,660</b>	<b>55,907,981,288</b>



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>595,927,347,826</b>	<b>441,262,207,889</b>
DESIPRO PTE.LTD	59,366,926,154	5,000,314,274
MOTIVES	129,507,993,149	108,192,706,039
ASDA	23,879,402,584	15,006,237,042
WE EUROPE	10,459,942,457	3,835,680,079
JP GLOBAL	16,111,590,737	9,448,648,778
Công Ty CP May Gia Lai	37,826,328,821	29,284,085,591
H&M	37,792,193,912	1,966,968,317
JC PENNY	21,653,351,828	8,063,561,765
ARCADIA	15,783,862,039	2,243,243,178
BMB CLOTHING GROUP	16,292,950,426	
Phải thu các đối tượng khác	227,252,805,719	258,220,762,826
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Công Ty CP May Phù Cát</i>	<i>450,000,000</i>	<i>2,246,240,000</i>
<i>Công Ty CP May Đà Lạt</i>	<i>589,367</i>	<i>190,504,367</i>
<i>Cty CP May Sông Tiền</i>	<i>47,568,088</i>	<i>51,333,088</i>
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>11,835,180,000</b>	<b>13,515,467,381</b>
Công Ty CP May Phù Cát	11,835,180,000	11,835,180,000
Phải thu các đối tượng khác		1,680,287,381
<b>Tổng</b>	<b>607,762,527,826</b>	<b>454,777,675,270</b>

**5.3 Phải thu khác**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>41,684,614,713</b>	<b>36,992,662,123</b>
Phải thu BHXH	1,591,256,402	1,610,850,100
Phải thu bán nguyên phụ liệu	11,288,685,305	1,709,405,088
thuế giá trị gia tăng được hoàn		25,862,128,844
Ứng tiền đầu tư dự án Hậu giang	17,328,432,558	
Phải thu khác	11,476,240,449	7,810,278,091
<b>Dài hạn</b>	<b>20,284,186,150</b>	<b>20,284,186,150</b>
Mua đất dự án Long Thới	20,284,186,150	20,284,186,150
<b>Tổng</b>	<b>61,968,800,863</b>	<b>57,276,848,273</b>

**5.4 Tài sản thiếu chờ xử lý****5.5 Nợ xấu**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

## 5.6 Hàng tồn kho

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	280,416,825,427	314,903,829,866
Công cụ, dụng cụ	1,686,956,443	1,660,844,011
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	196,005,265,445	210,254,594,641
Thành phẩm	85,983,805,665	76,643,286,333
Hàng hoá	9,714,915,494	7,880,892,783
Hàng gửi đi bán	54,951,976,898	46,978,021,092
<b>Tổng</b>	<b>628,759,745,372</b>	<b>658,321,468,726</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,696,970,490)	(1,696,970,490)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>627,062,774,882</b>	<b>656,624,498,236</b>

## 5.7 Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	1,014,177,286	301,015,113
Xí nghiệp may Kontum	1,014,177,286	301,015,113
<b>Tổng</b>	<b>1,014,177,286</b>	<b>301,015,113</b>



CÔNG TY .....

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2015	212,138,237,841	321,613,889,622	18,920,537,032	8,997,398,399	561,670,062,894
Tăng trong năm	5,025,855,327	47,489,139,298	5,264,500,000	1,509,603,667	59,289,098,292
Mua trong năm	-	36,024,145,531	5,264,500,000	1,220,636,167	42,509,281,698
XDCB hoàn thành	5,025,855,327	310,601,791	-	-	5,336,457,118
Tăng do điều chuyển nội bộ	-	11,154,391,976	-	288,967,500	11,443,359,476
Giảm trong năm	-	15,501,344,356	-	288,967,500	15,790,311,856
Thanh lý, nhượng bán	-	4,346,952,380	-	-	4,346,952,380
Giảm do điều chuyển nội bộ	-	11,154,391,976	-	288,967,500	11,443,359,476
<b>Số dư tại 30/09/2015</b>	<b>217,164,093,168</b>	<b>353,601,684,564</b>	<b>24,185,037,032</b>	<b>10,218,034,566</b>	<b>605,168,849,330</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2015	110,278,699,809	228,586,227,964	14,283,526,026	7,367,260,620	360,515,714,419
Tăng trong năm	9,187,108,583	30,290,939,334	1,830,936,393	653,448,171	41,962,432,481
Khấu hao trong năm	9,187,108,583	28,798,822,097	1,830,936,393	651,040,108	40,467,907,181
Tăng do điều chuyển nội bộ	-	1,122,413,022	-	2,408,063	1,124,821,085
Tăng khác	-	369,704,215	-	-	369,704,215
Giảm trong năm	44,344,732	5,624,255,517	-	2,408,063	5,671,008,312
Thanh lý, nhượng bán	-	4,132,138,280	-	-	4,132,138,280
Giảm khác	44,344,732	-	-	-	44,344,732
Giảm do điều chuyển nội bộ	-	1,492,117,237	-	2,408,063	1,494,525,300
<b>Số dư tại 30/09/2015</b>	<b>119,421,463,660</b>	<b>253,252,911,781</b>	<b>16,114,462,419</b>	<b>8,018,300,728</b>	<b>396,807,138,589</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2015	101,859,538,032	93,027,661,658	4,637,011,006	1,630,137,779	201,154,348,475
Tại 30/09/2015	97,742,629,508	100,348,772,783	8,070,574,613	2,199,733,838	208,361,710,741

## 5.9 Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND				
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng (VND)
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2015	1,923,690,012	12,323,741,389	15,665,124,511	2,333,573,820	32,246,129,732
Tăng trong năm			5,771,300,659		5,771,300,659
Mua trong kỳ			5,771,300,659		5,771,300,659
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
Tăng do hợp nhất kinh doanh					
Tăng khác					
Giảm trong năm					
Tỷ, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư tại 30/09/2015	1,923,690,012	12,323,741,389	21,436,425,170	2,333,573,820	38,017,430,391
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2015	93,442,642	1,826,774,218	3,749,045,148	1,289,986,189	6,959,248,197
Tăng trong năm	49,469,634	393,220,863	1,377,290,343	175,018,041	1,994,998,881
Khấu hao trong năm	49,469,634	393,220,863	1,377,290,343	175,018,041	1,994,998,881
Tăng khác					
Giảm trong năm					
Giảm khác					
Số dư tại 30/09/2015	142,912,276	2,219,995,081	5,126,335,491	1,465,004,230	8,954,247,078
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
tại 01/01/2015	1,830,247,370	10,496,967,171	11,916,079,363	1,043,587,631	25,286,881,535
tại 30/09/2015	1,780,777,736	10,496,967,171	11,916,079,363	868,569,590	29,063,183,313



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

## 5.10 Chi phí trả trước

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13,818,396,551</b>	<b>12,675,721,310</b>
Phân bổ thuê đất	19,322,166	
Phân bổ CCDC	3,789,316,932	1,506,121,756
Phân bổ sự kiện	104,744,066	
Phân bổ CP quảng cáo	1,588,128,462	572,046,883
Phân bổ CP sửa chữa	821,888,979	1,864,411,810
Phân bổ CP thuê MB	3,334,836,606	5,494,343,374
Bảo Hiểm	1,246,582,898	2,059,188,598
Phân bổ phụ tùng	251,395,931	641,905,673
Máy móc	29,562,625	61,662,006
Khác	2,632,617,886	476,041,210
<b>Dài hạn</b>	<b>36,846,370,624</b>	<b>33,906,386,202</b>
Chi phí thuê đất	16,833,455,081	16,506,276,580
Chi phí công cụ, dụng cụ	5,182,066,833	4,929,775,064
Máy móc thiết bị	6,153,856,216	-
Chi phí quảng cáo	235,199,166	335,153,031
Chi phí sửa chữa	4,742,257,485	3,488,080,813
Chi phí phụ tùng	1,957,648,968	1,640,764,899
Tài sản HH	1,584,514,958	6,921,856,143
Tài sản VH	2,922,232	13,229,672
Bảo hiểm	60,509,092	
khác	93,940,593	71,250,000
<b>Tổng</b>	<b>50,664,767,175</b>	<b>46,582,107,512</b>

## 5.11 Tài sản khác

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5,051,341,840</b>	<b>3,735,227,056</b>
Tạm ứng	4,795,653,294	3,469,538,510
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	255,688,546	265,688,546
<b>Dài hạn</b>	<b>2,302,694,624</b>	<b>1,680,287,200</b>
Ký quỹ thuê mặt bằng	2,302,694,624	1,680,287,200
Chi phí mua bảo hiểm		
Các khoản khác		
<b>Tổng</b>	<b>7,354,036,464</b>	<b>5,415,514,256</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.12 Vay và nợ thuê tài chính**

	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1,249,677,584,740</b>	<b>981,314,810,542</b>
NH Ngoại Thương VN (VCB)	594,164,097,208	640,797,989,989
NH Hong Kong Bank	78,027,069,971	-
NH VIB	110,523,442,564	128,622,865,986
NH Á Châu (ACB)	3,444,501,559	-
NH Far East National Bank (FENB)	47,135,751,079	37,204,043,269
NH Quân Đội (MB)	69,090,571,060	16,391,620,116
NH ANZ Ho Chi Minh Branch	35,708,479,402	84,151,290,246
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - Nam SG	61,092,772,096	61,574,579,600
NH Đông nam Á - CN Chợ Lớn	76,931,954,126	-
NH Standard Chartered	-	4,290,696,383
NH Công Thương VN - TP.HCM	170,926,571,962	
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	1,809,537,713	4,552,320,713
Ngân hàng Á Châu (ACB)-VND		598,060,240
NH Ngoại Thương VN (VCB)-VND	822,836,000	3,131,344,000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>49,712,023,346</b>	<b>24,930,584,800</b>
Ngân hàng Ngoại Thương VN (VCB)-VND	12,903,798,158	8,062,360,000
Ngân hàng Ngoại Thương VN (VCB)-USD	36,808,225,188	16,868,224,800
<b>Tổng</b>	<b>1,299,389,608,086</b>	<b>1,006,245,395,342</b>

**5.13 Phải trả người bán**

	<b>30/09/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	Giá trị ghi sổ	số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>281,516,715,155</b>	<b>281,516,715,155</b>	<b>275,212,403,033</b>	<b>275,212,403,033</b>
Cty CP May Tam Quan	23,674,748,625	23,674,748,625	25,829,917,696	25,829,917,696
Công Ty TNHH Công Nghiệp Dệt Hüge - Bamboo	13,760,733,533	13,760,733,533	7,446,025,159	7,446,025,159
Cty CP May Bình Định	11,837,265,811	11,837,265,811	15,986,996,863	15,986,996,863
Motives (Far East) Ltd.	11,341,381,879	11,341,381,879	8,733,494,335	8,733,494,335
Công Ty TNHH Coats Phong Phú	10,061,553,702	10,061,553,702	-	-
Cty CP May Tây sơn	9,218,830,434	9,218,830,434	8,505,432,049	8,505,432,049
Cty CP May Gia Lai	8,251,184,283	8,251,184,283	15,456,771,033	15,456,771,033
Công Ty TNHH May XK Việt Thành	8,152,403,495	8,152,403,495	12,131,115,308	12,131,115,308
Kufner Hong Kong Ltd.	7,152,094,175	7,152,094,175	4,748,855,833	4,748,855,833
Cty CP May Hưng Phát	6,631,255,297	6,631,255,297	5,626,200,636	5,626,200,636
phải trả ngắn hạn khác	171,435,263,921	171,435,263,921	170,747,594,121	170,747,594,121
<b>Dài hạn</b>	<b>1,496,498,791</b>	<b>1,496,498,791</b>	<b>1,939,961,366</b>	<b>1,939,961,367</b>
Công Ty Xây lắp 1	234,364,068	234,364,068	234,364,068	234,364,068
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư TM và DV Hà Anh	109,970,850	109,970,850		
Công Ty TNHH MTV TM Thời Trang Dệt May Việt Nam	607,833,224	607,833,224		
Công Ty CP Công Nghệ Tiết Kiệm Năng Lượng Việt Nam			116,545,000	
Công Ty CP Tập Đoàn Thái Tuấn			299,228,000	
Công Ty CP Truyền Thông NBC			328,344,002	
phải trả dài hạn khác	544,330,649	544,330,649	961,480,296	1,705,597,299
<b>Tổng</b>	<b>283,013,213,946</b>	<b>283,013,213,946</b>	<b>277,152,364,399</b>	<b>277,152,364,400</b>



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Phải nộp</b>	<b>5,293,388,359</b>	<b>7,182,717,880</b>
Thuế giá trị gia tăng	3,380,234,657	2,534,076,738
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	501,746,946	1,446,907,481
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(574,442,637)	1,643,722,920
Thuế thu nhập cá nhân	1,939,510,448	1,216,195,798
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác	46,338,945	341,814,943
<b>Phải Thu</b>	<b>6,081,323,365</b>	<b>4,191,010,465</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế nhập khẩu	6,037,284,227	4,146,971,327
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	44,039,138	44,039,138

**5.15 Chi phí phải trả**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>31,818,838,412</b>	<b>15,854,998,246</b>
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	7,182,529,979	5,088,721,731
Bản quyền phần mềm Microsoft	23,247,298	23,247,298
Nguyên phụ liệu	18,256,265,865	4,730,361,950
hạng mục san nền san nền và đường trục chính cụm Công Nghiệp Tam Quan	-	1,141,235,091
Chi phí điện, nước, vận chuyển	3,095,267,996	4,659,283,001
chi phí phải trả khác	3,261,527,274	212,149,175
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Lãi vay	-	-
Chi phí khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>31,818,838,412</b>	<b>15,854,998,246</b>

**TÔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.16 Phải trả khác**

	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12,772,207,453</b>	<b>10,133,283,870</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	1,255,374,737	1,595,226,528
Bảo hiểm xã hội	3,000,989,052	1,014,068,859
Bảo hiểm y tế	921,163,240	660,362,733
Bảo hiểm thất nghiệp	290,888,621	224,816,001
Phải trả khác	7,303,791,803	6,638,809,749
<b>Dài hạn</b>	<b>7,525,928,265</b>	<b>6,104,428,265</b>
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật tại CCN Tam Quan	4,564,940,365	4,564,940,365
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,960,987,900	1,539,487,900
<b>Tổng</b>	<b>20,298,135,718</b>	<b>16,237,712,135</b>

**5.17 Doanh thu chưa thực hiện**

	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6,945,727,474</b>	<b>2,783,756,583</b>
doanh thu nhận trước		
doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	6,945,727,474	2,783,756,583
<b>Dài hạn</b>	<b>13,013,905,706</b>	<b>2,902,333,389</b>
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	13,013,905,706	2,902,333,389
<b>Tổng</b>	<b>19,959,633,180</b>	<b>5,686,089,972</b>



5.18 **Vốn chủ sở hữu**a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	thặng dư vốn cổ phần	quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	vốn khác của chủ sở hữu	chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	182,000,000,000						28,310,795,577		11,293,189,894		221,603,985,471
Tăng vốn											-
Lãi trong năm trước							2,001,414,139		66,713,804,625		68,715,218,764
Tăng khác											-
Giảm vốn trong năm trước											-
Lỗ trong năm trước											-
Trích lập các quỹ									12,675,622,879		12,675,622,879
Chia trả cổ tức											-
Giảm khác									463,632,337		463,632,337
											-
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>182,000,000,000</b>						<b>30,312,209,716</b>		<b>64,867,739,303</b>		<b>277,179,949,019</b>
Số dư tại 01/01/2015	182,000,000,000						30,312,209,716		64,867,739,303		277,179,949,019
Tăng vốn											-
Lãi trong kỳ							1,617,392,583		53,913,086,095		55,530,478,678
Tăng khác											-
Giảm vốn trong kỳ											-
Lỗ trong kỳ											-
Trích lập các quỹ									10,243,486,359		10,243,486,359
Chia trả cổ tức									45,500,000,000		45,500,000,000
Giảm khác									214,497,899		214,497,899
											-
<b>Số dư tại 30/09/2015</b>	<b>182,000,000,000</b>						<b>31,929,602,299</b>		<b>62,822,841,140</b>		<b>276,752,443,439</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tập đoàn dệt may Việt Nam	50,400,000,000	50,400,000,000
Công ty cổ phần 4M	3,634,290,000	17,800,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Biên Bom	491,220,000	491,220,000
Vốn góp khác	127,474,490,000	113,308,780,000
<b>Tổng</b>	<b>182,000,000,000</b>	<b>182,000,000,000</b>

c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp tại đầu năm	182,000,000,000	182,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp tại ngày 30 tháng 09	182,000,000,000	182,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	45,500,000,000	

d. **Cổ phiếu**

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,200,000	18,200,000
Số lượng cổ phiếu đã phát ra công chúng	18,200,000	18,200,000
cổ phiếu phổ thông	18,200,000	18,200,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,200,000	18,200,000
cổ phiếu phổ thông	18,200,000	18,200,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

5.19 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ Q3/2015 VND	Kỳ Q3/2014 VND
Doanh thu bán hàng	1,048,470,050,781	786,203,610,865
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,485,709,414	6,506,937,391
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>Tổng</b>	<b>1,056,955,760,195</b>	<b>792,710,548,256</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.20 Giá vốn hàng bán**

	Kỳ Q3/2015 VNĐ	Kỳ Q3/2014 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	7,820,757,449	159,454,731
Giá vốn của thành phẩm đã bán	859,170,554,159	662,320,936,980
<b>Tổng</b>	<b>866,991,311,608</b>	<b>662,480,391,711</b>

**5.21 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ Q3/2015 VNĐ	Kỳ Q3/2014 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,177,776,013	72,906,316
Cổ tức, lợi nhuận được chia	449,500,000	1,817,343,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17,456,941,584	3,160,136,037
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,368,025	2,335,495
<b>Tổng</b>	<b>19,085,585,622</b>	<b>5,052,720,848</b>

**5.22 Chi phí tài chính**

	Kỳ Q3/2015 VNĐ	Kỳ Q3/2014 VNĐ
Lãi tiền vay	7,323,340,223	6,356,896,526
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27,564,692,330	2,229,013,772
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lỗ từ đầu tư ngắn hạn, dài hạn		1,178,258,702
<b>Tổng</b>	<b>34,888,032,553</b>	<b>9,764,169,000</b>

**5.23 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Kỳ Q3/2015 VNĐ	Kỳ Q3/2014 VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản cố định	93,109,090	570,320,936
Thu nhập khác	292,954,497	57,663,267
<b>Tổng</b>	<b>386,063,587</b>	<b>627,984,203</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	5,983,562	6,266,899
Phạt vi phạm hành chính	2,292,275	38,536,314
Chi phí khác	180,001,185	
<b>Tổng</b>	<b>188,277,022</b>	<b>44,803,213</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>197,786,565</b>	<b>583,180,990</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.24 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ Q3/2015 VND	Kỳ Q3/2014 VND
<b>- Chi phí bán hàng</b>	<b>73,481,448,134</b>	<b>48,505,285,210</b>
Chi phí nhân viên	10,234,618,787	8,534,065,258
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	664,266,577	490,877,456
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,842,827,980	889,868,309
Chi phí khấu hao TSCĐ	358,051,994	213,287,030
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56,243,964,449	36,571,686,839
Chi phí bằng tiền khác	4,137,718,347	1,805,500,318
<b>- Chi Phí quản lý</b>	<b>74,727,231,906</b>	<b>53,345,715,235</b>
Chi phí nhân viên quản lý	50,082,779,247	34,202,039,729
Chi phí vật liệu quản lý	1,440,915,371	1,206,277,744
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,916,925,345	2,402,409,150
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,390,284,196	3,427,219,417
thuế phí và lệ phí	1,974,328,525	488,086,945
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,370,936,728	4,994,150,808
Chi phí bằng tiền khác	6,551,062,494	6,625,531,444
<b>Tổng</b>	<b>148,208,680,040</b>	<b>101,851,000,445</b>

**5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ Q3/2015 VND	Kỳ Q3/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	533,183,370,437	353,840,973,842
Chi phí nhân công	207,500,954,759	173,721,541,799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,034,945,440	14,621,478,229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251,740,739,435	207,696,383,705
Chi phí khác bằng tiền	8,739,981,577	14,451,014,580
<b>Tổng</b>	<b>1,015,199,991,648</b>	<b>764,331,392,156</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ Q3/2015 VNĐ	Kỳ Q3/2014 VNĐ
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>22,500,354,465</b>	<b>22,709,514,007</b>
<b>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</b>	<b>1,045,693,445</b>	<b>944,536,040</b>
- Các khoản chi phí không chứng từ	898,713,669	944,536,040
- Các khoản phạt	2,292,275	
- Chi phí khấu hao vượt mức quy định	144,687,501	
- Khác		
<b>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</b>	<b>1,529,980,000</b>	<b>1,891,145,364</b>
- Cổ tức	1,529,980,000	1,817,343,000
- Phạt thuế		73,802,364
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>22,016,067,910</b>	<b>21,762,904,683</b>
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	22%
Thuế TNDN phát sinh đối với hoạt động chính	4,843,534,940	4,787,839,030
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>4,843,534,940</b>	<b>4,787,839,030</b>

**5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ Q3/2015 VNĐ	Kỳ Q3/2014 VNĐ
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,656,819,525	17,921,674,977
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17,656,819,525	17,921,674,977
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	18,200,000	18,200,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)</b>	<b>970</b>	<b>985</b>

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch bán hàng trong kỳ

Bên Liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Q3.2015 VND
Cty CP TM Dệt May Nhà Bè	Công ty con	Quần áo	2,505,372,559
		Điện, ăn, nước, thuê máy	171,962,187
		Tiền thuê nhà	85,368,053
		Nguyên Phụ Liệu	289,906,071
		Khác	21,461,639
Cty CP May An Nhơn	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	2,415,000
Cty CP May Bình Định	Công ty con	Chi Phí XNK	3,000,000
		Điện, ăn, nước, thuê máy	97,368,149
Cty CP May Đà Lạt	Công ty con	Tiền thuê nhà	5,625,730
		Nguyên Phụ Liệu	1,130,600
		Chi Phí XNK	42,681,549
		Khác	5,000,000
		Điện, ăn, nước, thuê máy	8,540,000
Cty CP May Gia Lai	Công ty con	Nguyên Phụ Liệu	2,297,350
		Chi Phí XNK	6,500,000
		Khác	81,461,423
		Quần áo	-98,105,590
		Điện, ăn, nước, thuê máy	168,567,332
Cty CP May Tam Quan	Công ty con	Tiền thuê nhà	83,218,666
		Nguyên Phụ Liệu	51,717,600
		Khác	1,350,000
		Quần áo	1,280,556,568
		Chi Phí XNK	189,774,690
Cty CP Thương Mại Nhà Bè	Công ty con	Khác	36,780,311
		Quần áo	982,863,828
		Điện, ăn, nước, thuê máy	55,367,446
		Tiền thuê nhà	12,805,650
		Nguyên Phụ Liệu	29,983,821
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát triển DVTM Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Khác	15,993,089
		Quần áo	2,472,727
		Điện, ăn, nước, thuê máy	157,341,837
		Tiền thuê nhà	45,093,400
		Điện, ăn, nước, thuê máy	376,000
Cty CP May Phú Thịnh - Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Khác	5,000,000
		Điện, ăn, nước, thuê máy	376,000
Cty CP May Sông Tiền	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo	7,610,900
		Khác	6,304,880
		Điện, ăn, nước, thuê máy	7,370,000
Cty CP May Bình Thuận-Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo	84,019,091
		Khác	11,294,406
Cty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo	46,729,616
Công Ty CP Truyền Thông và Du Lịch NBC	Công ty liên doanh, liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	84,513,071
		Tiền thuê nhà	44,037,459
		Khác	290,000



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.1 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)****Giao dịch mua hàng trong kỳ**

<b>Bên Liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>Kỳ Q3/2015</b>
Cty CP TM Dệt May Nhà Bè	Công ty con	Gia công	521,333,403
		khác	252,132,483
Cty CP May An Nhơn	Công ty con	Gia công	12,315,745,985
Cty CP May Bình Định	Công ty con	Gia công	22,242,212,617
Cty CP May Đà Lạt	Công ty con	Gia công	14,628,853,913
Cty CP May Gia Lai	Công ty con	Gia công	26,495,807,969
Cty CP May Tam Quan	Công ty con	Gia công	37,040,589,523
Cty CP Thương Mại Nhà Bè Công Ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát triển DVTM Nhà Bè	Công ty con	Phí vận chuyển	84,153,281
		Gia công	96,248,030
Cty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phí vận chuyển	15,171,314,147
		khác	4,600,609,098
		Sửa chữa	71,480,134
		Thiết bị các loại	53,125,000
		Dịch vụ bảo trì	66,900,000
		Công cụ, dụng cụ	901,725,900
Cty CP May Phú Thịnh - Nhà Bè Cty CP May Sông Tiền	Công ty liên doanh, liên kết	khác	1,300,000
		Văn Phòng Phẩm	8,550,000
		Sửa chữa	10,800,000
		Gia công	5,362,628,767
Cty CP May Bình Thuận-Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Gia công	5,229,632,620
		khác	60,000
		Gia công	4,847,152,720
CN Công Ty CP Truyền Thông và Du Lịch NBC	Công ty liên doanh, liên kết	Hoa Hồng	25,205,727
		Gia công	6,100,000
		Thiết bị các loại	300,930,620
		Công cụ, dụng cụ	464,152,089
		khác	873,553,580
		Văn Phòng Phẩm	83,296,798
		Sửa chữa	2,095,093
		Quảng cáo	1,802,756,455
		Dịch vụ bảo trì	209,235,000
		Phí vận chuyển	415,227,467
Cty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Thiết bị các loại	616,646,330
		Công cụ, dụng cụ	6,167,200
		khác	39,350,000
		Sửa chữa	1,896,279,749
Công Ty CP Thương Mại Bán Lẻ Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	khác	370,529,418

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

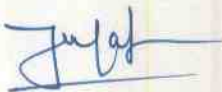
**6.2 Thông tin so sánh**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính đối với số dư đầu kỳ 01/01/2015 của Bảng cân đối kế toán như sau:

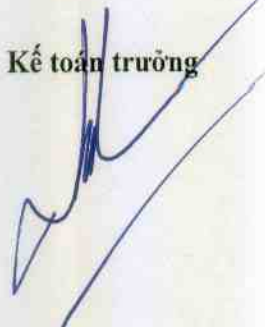
STT	THEO QĐ 15/20016/QĐ-BTC & TT244/2009/TT-BTC		THEO TT200/2014/TT-BTC	
	CHỈ TIÊU	Số dư 01/01/2015 vnd	CHỈ TIÊU	Số dư 01/01/2015 vnd
1	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	
	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		III. Các khoản phải thu ngắn hạn	
	5. Các khoản phải thu khác	57,276,848,273	5. Các khoản phải thu khác	36,992,662,123
			B. TÀI SẢN DÀI HẠN	
			I. Các khoản phải thu dài hạn	
		Phải thu dài hạn khác	20,284,186,150	
2	NGUỒN VỐN		NGUỒN VỐN	
	A. NỢ PHẢI TRẢ		A. NỢ PHẢI TRẢ	
	I. Nợ ngắn hạn		I. Nợ ngắn hạn	
	Phải trả người bán	277,152,364,399	Phải trả người bán ngắn hạn	275,212,403,033
			II. Nợ dài hạn	
		Phải trả người bán dài hạn	1,939,961,366	
3	II. Nợ dài hạn		I. Nợ ngắn hạn	
	Doanh thu chưa thực hiện	5,686,089,972	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	2,783,756,583
			II. Nợ dài hạn	
		Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	2,902,333,389	
4	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	
	Quỹ đầu tư phát triển	18,200,000,000	Quỹ đầu tư phát triển	30,312,209,716
	Quỹ dự phòng tài chính	12,112,209,716		

Người lập



Huỳnh Văn Phát

Kế toán trưởng



Mai Văn Hoàng Dũng

TP.HCM, ngày 21 tháng 12 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Phú Cường